



**Công ty Cổ phần Chứng khoán
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thông tin về Công ty

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động**

120/GP-UBCK

ngày 8 tháng 12 năm 2015

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 17/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 5 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Lâm Dũng
Bà Nguyễn Thị Thu Hồng
Ông Indronil Sengupta
Bà Nguyễn Thị Duyên
Bà Ngô Thị Thu Phương
Ông Nguyễn Quang Anh
Bà Kim Ly Huyền

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên (từ ngày 26/4/2018)
Thành viên (từ ngày 26/4/2018)
Thành viên (đến ngày 26/4/2018)
Thành viên (đến ngày 26/4/2018)

Ban Kiểm soát

Bà Lê Thu Minh
Bà Lê Thị Thu
Bà Lê Bích Thục
Bà Phan Thị Lan

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên (từ ngày 26/4/2018)
Thành viên (đến ngày 26/4/2018)

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Lâm Dũng

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Lê Nam Hưng

Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

Tầng 3 - 4
Số 362 Phố Huế
Phường Phố Huế, Quận Hai Bà Trưng
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2018



Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng và công ty con tại 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Các báo cáo tài chính hợp nhất của VPBS cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 lần lượt được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính hợp nhất này trong báo cáo kiểm toán ngày 23 tháng 3 năm 2018 và báo cáo soát xét ngày 14 tháng 8 năm 2017.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-02-087/1



Trần Anh Quân

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0306-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2018

Trần Đình Vinh

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B01a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		6.406.486.773.671	6.757.737.452.501
I. Tài sản tài chính	110		5.736.447.758.114	6.729.450.140.341
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	5	1.451.205.814.120	1.058.446.227.439
1.1. Tiền	111.1		1.246.602.976.164	1.040.780.566.196
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		204.602.837.956	17.665.661.243
2. Các tài sản tài chính ("TSTC") ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	7(a)	948.003.964.399	731.636.778.908
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	113	7(b)	209.422.916.667	156.259.805.462
4. Các khoản cho vay	114	7(c)	1.267.628.081.474	1.213.458.562.384
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và tài sản thế chấp	116	10(a)	-	(13.762.877.182)
7. Các khoản phải thu	117	8	370.559.470.066	2.062.776.674.298
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		140.588.061	1.807.755.829.106
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		370.418.882.005	255.020.845.192
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		370.418.882.005	255.020.845.192
8. Trả trước cho người bán	118		4.159.381.750	180.576.061.554
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119		600.136.203	328.776.139
12. Các khoản phải thu khác	122	9	1.496.143.318.279	1.351.005.456.183
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	10(b)	(11.275.324.844)	(11.275.324.844)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		670.039.015.557	28.287.312.160
1. Tạm ứng	131		2.337.441.003	18.771.672.164
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		110.800.909	60.060.909
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		1.047.561.816	1.473.145.112
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		2.121.671.975	7.982.433.975
8. Giao dịch mua, bán lại Trái phiếu Chính phủ ("TPCP")	138	13	664.421.539.854	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)	200		75.076.763.111	76.048.884.166
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		31.500.000.000	32.100.000.000
2. Các khoản đầu tư	212	7(d)	31.500.000.000	32.100.000.000
2.4 Đầu tư dài hạn khác	212.4		31.500.000.000	32.100.000.000
II. Tài sản cố định	220		15.163.422.794	18.124.873.393
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	15.135.842.269	18.067.292.844
- Nguyên giá	222		48.957.857.151	48.841.683.353
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(33.822.014.882)	(30.774.390.509)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	27.580.525	57.580.549
- Nguyên giá	228		17.432.786.164	17.432.786.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(17.405.205.639)	(17.375.205.615)
V. Tài sản dài hạn khác	250		28.413.340.317	25.824.010.773
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		272.753.228	204.073.011
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán	254	14	18.090.512.200	15.590.512.200
5. Tài sản dài hạn khác	255	15	10.050.074.889	10.029.425.562
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		6.481.563.536.782	6.833.786.336.667

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		4.406.498.682.698	4.972.484.863.131
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3.903.668.485.698	3.909.802.574.131
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		1.881.919.979.926	1.259.230.555.619
1.1. Vay ngắn hạn	312	16(a)	1.881.919.979.926	1.259.230.555.619
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	19	596.000.000.000	626.000.000.000
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		46.750.000	548.290.162
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		159.500.000	634.939.900.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	17	37.676.041.811	15.378.699.788
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		618.197.935	496.916.073
13. Chi phí phải trả	325	18	90.564.639.867	77.087.547.888
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác	329		4.352.285.041	1.696.805.467
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		91.118	91.118
20. Giao dịch bán, mua lại trái phiếu chính phủ	332		1.292.331.000.000	1.294.423.768.016
II. Nợ phải trả dài hạn	340		502.830.197.000	1.062.682.289.000
1. Vay dài hạn	341	16(b)	2.830.197.000	4.682.289.000
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	19	500.000.000.000	1.058.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.075.064.854.084	1.861.301.473.536
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	2.075.064.854.084	1.861.301.473.536
1. Vốn cổ phần	411	21	1.470.000.000.000	1.470.000.000.000
1.1. Vốn cổ phần	411.1		1.470.000.000.000	1.470.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông	411.1a		970.000.000.000	970.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi cổ tức	411.1b		500.000.000.000	500.000.000.000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		17.825.187.918	6.920.405.138
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		35.367.946.018	24.463.163.238
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		551.871.720.148	359.917.905.160
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		553.119.861.382	342.662.948.079
7.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	24	(1.248.141.234)	17.254.957.081
TỔNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		6.481.563.536.782	6.833.786.336.667

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
8. TSTC niêm yết/dăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán ("TTLKCK") của công ty chứng khoán ("CTCK")	008	22(a)	21.766.370.000	21.388.420.000
9. TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của CTCK	009	22(b)	4.900.000	70.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. TSTC niêm yết/dăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư	021	22(c)	15.601.226.370.000	19.676.198.870.000
a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		10.889.865.500.000	15.292.519.600.000
b. TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		730.309.440.000	104.944.640.000
c. TSTC giao dịch cầm cố	021.3		3.848.387.740.000	4.161.664.410.000
d. TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4		740.000.000	740.000.000
e. TSTC chờ thanh toán	021.5		131.923.690.000	116.330.220.000
2. TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	22(d)	86.476.490.000	68.164.820.000
a. TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		86.476.490.000	67.703.290.000
b. TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		-	461.530.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		895.314.606.957	1.149.249.091.781
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	22(e)	661.689.136.062	1.136.206.890.430
7.4. Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	030	22(f)	233.625.470.895	13.042.201.351

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B01a - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	22(g)	661.731.364.221	1.136.217.771.553
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		660.983.921.364	1.101.047.819.818
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		747.442.857	35.169.951.735
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	22(h)	233.583.242.736	13.031.320.228

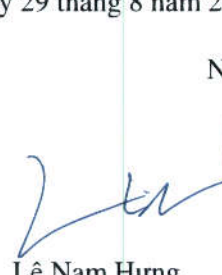
Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Minh Tiến
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:





Lê Nam Hưng
 Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Dũng
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B02a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND (đã được soát xét và phân loại lại)
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		450.836.578.110	697.196.701.491
a. Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.1	23	283.219.407.870	778.512.970.738
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.2	24	12.198.777.190	11.909.511.916
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.3		155.418.393.050	(93.225.781.163)
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02		11.200.290.268	44.257.089.966
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		87.800.324.716	53.197.665.720
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		93.742.173.853	37.799.862.180
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	369.646.000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		11.599.300.000	2.920.000.000
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		2.347.742.461	1.169.106.115
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		85.860.879.928	97.239.569.051
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		37.772.211.011	14.661.681
Cộng doanh thu hoạt động	20		781.159.500.347	934.164.302.204
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		269.987.225.442	672.860.024.046
a. Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.1	23	262.583.990.300	678.100.394.373
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.2	24	7.403.235.142	(5.240.370.327)
2.4. Chi phí dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		(13.762.877.182)	(30.789.529)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	25	44.340.633.151	17.566.327.607
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	26	63.126.049.467	40.956.707.367
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn, đầu tư chứng khoán	29		701.111.351	2.801.630.002
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		3.643.017.190	1.204.193.803

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B02a - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

		Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND (đã được soát xét và phân loại lại)
2.11.	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		3.291.293.550	2.451.175.297
2.12.	Chi phí khác	32		210.369.004	2.111.501.742
	Cộng chi phí hoạt động	40		371.536.821.973	739.920.770.335
III	DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.1.	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		216.498.399	519.465.348
3.2.	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		2.095.856.730	1.819.926.022
3.4.	Doanh thu khác về đầu tư	44		35.848.239.176	38.149.962.853
	Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	27	38.160.594.305	40.489.354.223
IV.	CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.1.	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		355.085.522	2.619
4.2.	Chi phí lãi vay	52		128.738.172.543	73.298.449.676
4.5.	Chi phí tài chính khác	55		72.645.564.748	45.228.585.547
	Cộng chi phí tài chính	60	28	201.738.822.813	118.527.037.842
VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	29	35.669.622.628	26.863.249.749
VII.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 62)	70		210.374.827.238	89.342.598.501
VIII.	THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1.	Thu nhập khác	71	30	93.956.464.314	19.081.087.216
8.2.	Chi phí khác	72		726.896.418	986.111.113
	Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		93.229.567.896	18.094.976.103
IX.	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (MANG SANG TRANG SAU)	90		303.604.395.134	107.437.574.604

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B02a - CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND (đã được soát xét và phân loại lại)
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80) (MANG TỪ TRANG TRƯỚC SANG)	90		303.604.395.134	107.437.574.604
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		298.808.853.086	90.287.692.361
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	24	4.795.542.048	17.149.882.243
CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		59.841.014.586	21.406.753.404
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	31	59.841.014.586	21.406.753.404
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		243.763.380.548	86.030.821.200
THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	2.204	887

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Minh Tiến
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Lê Nam Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND (Đã được soát xét)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	303.604.395.134	107.437.574.604
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	38.616.245.857	(115.029.570.818)
- Khấu hao tài sản cố định	03	3.077.624.397	3.082.136.522
- Hoàn nhập dự phòng suy giảm TSTC	04	(13.762.877.182)	-
- Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	354.996.244	(445.687.068)
- Chi phí lãi vay	06	200.192.778.387	73.298.449.676
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(35.848.239.176)	(46.407.975.988)
- Dự thu tiền lãi	08	(115.398.036.813)	(144.556.493.960)
3. Tăng/(giảm) các chi phí phi tiền tệ	10	7.403.235.142	(5.240.370.327)
- Lỗ/(lãi) đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	11	7.403.235.142	(5.240.370.327)
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	(12.198.777.190)	(11.909.511.916)
- Lãi đánh giá lại giá trị TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	19	(12.198.777.190)	(11.909.511.916)
5. Thay đổi vốn lưu động	30	50.513.329.229	(1.398.096.518.924)
- Tăng TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(211.571.643.443)	(342.931.111.284)
- Tăng các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	(53.163.111.205)	(20.000.000.000)
- Tăng các khoản cho vay	33	(54.169.519.090)	(446.513.690.933)
- Giảm/(tăng) phải thu bán các TSTC	35	1.807.615.241.045	(543.816.347.669)
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu về các dịch vụ CTCK cung cấp	37	(271.360.064)	3.199.030.692
- (Tang)/giảm các khoản phải thu khác	39	(845.165.768.618)	241.359.190.908
- Giảm/(tăng) các tài sản khác	40	19.723.603.834	(346.248.193.207)
- Giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(22.524.490.250)	(9.572.073.720)
- Giảm/(tăng) chi phí trả trước	42	356.903.079	(340.631.711)
- Thuế TNDN đã nộp	43	(42.538.187.067)	(8.707.970.863)
- Lãi vay đã trả	44	(92.736.590.314)	(81.652.358.820)
- Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	45	175.915.139.642	(4.887.616.356)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND (Đã được soát xét)
- Tăng các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46	121.281.862	96.153.918
- Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	3.494.514.504	3.097.583.513
- (Giảm)/tăng phải trả, phải nộp khác	50	(634.572.684.686)	158.821.516.608
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (60 = 01 + 02 + 10 + 18 + 30)	60	387.938.428.172	(1.422.838.397.381)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm tài sản cố định	61	(116.173.798)	(600.000.000)
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con	63	-	(4.500.000.000)
4. Tiền thu hồi từ đầu tư dài hạn khác	64	600.000.000	46.077.015.988
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (70 = 61 + 63 + 64)	70	483.826.202	40.977.015.988
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	500.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	73	9.914.095.082.093	11.078.968.305.521
3.2. Tiền vay khác	73.2	9.914.095.082.093	11.078.968.305.521
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(9.881.257.749.786)	(10.983.023.930.686)
4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(9.881.257.749.786)	(10.983.023.930.686)
6. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	76	(28.500.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (80 = 71 + 73 + 74 + 76)	80	4.337.332.307	595.944.374.835
IV. Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ (90 = 60 + 70 + 80)	90	392.759.586.681	(785.917.006.558)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND (Đã được soát xét)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ (101 = 101.1 + 101.2 + 102)	101		1.058.446.227.439	1.273.967.730.710
Tiền	101.1		1.040.660.224.230	1.160.728.454.963
Các khoản tương đương tiền	101.2		17.665.661.243	113.500.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		120.341.966	(260.724.253)
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (103 = 90 + 101)	103	5	1.451.205.814.120	488.050.724.152
Tiền	103.1		1.246.957.972.408	137.595.037.084
Các khoản tương đương tiền	103.2		204.602.837.956	350.010.000.000
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		(354.996.244)	445.687.068

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B03b – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG
(PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND (đã được soát xét)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	81.053.790.120.840	43.656.838.433.930
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(134.590.669.059.420)	(71.527.202.612.011)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	53.282.944.453.756	27.934.674.773.874
(Giảm)/tăng tiền thuần trong kỳ	20	(253.934.484.824)	64.310.595.793
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	1.149.249.091.781	304.929.050.736
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	1.149.249.091.781	304.929.050.736
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	1.136.206.890.430	304.915.772.327
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	13.042.201.351	13.278.409
II. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	895.314.606.957	369.239.646.529
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41	895.314.606.957	369.239.646.529
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	661.689.136.062	369.191.453.907
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	233.625.470.895	48.192.622

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Minh Tiến
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


Lê Nam Hưng
Kế toán trưởng




Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B04a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu kỳ		Biến động trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày				Số dư cuối kỳ	
	1/1/2018		30/6/2018				30/6/2018	
	VND	VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	VND	VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn cổ phần	970.000.000.000	1.470.000.000.000	500.000.000.000	-	-	-	1.470.000.000.000	1.470.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	970.000.000.000	970.000.000.000	-	-	-	-	970.000.000.000	970.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi cổ tức	-	500.000.000.000	500.000.000.000	-	-	-	500.000.000.000	500.000.000.000
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	1.533.968.431	6.920.405.138	5.386.436.707	-	10.904.782.780	-	6.920.405.138	17.825.187.918
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	19.076.726.531	24.463.163.238	5.386.436.707	-	10.904.782.780	-	24.463.163.238	35.367.946.018
7. Lợi nhuận chưa phân phối	135.340.165.896	359.917.905.160	86.030.821.200	(10.772.873.414)	243.763.380.548	(51.809.565.560)	210.598.113.682	551.871.720.148
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	135.340.165.896	342.662.948.079	68.880.938.957	(10.772.873.414)	238.967.838.500	(28.510.925.197)	193.448.231.439	553.119.861.382
7.2. (Lỗ)/lợi nhuận chưa thực hiện	-	17.254.957.081	17.149.882.243	-	4.795.542.048	(23.298.640.363)	17.149.882.243	(1.248.141.234)
TỔNG CỘNG	1.125.950.860.858	1.861.301.473.536	596.803.694.614	(10.772.873.414)	265.572.946.108	(51.809.565.560)	1.711.981.682.058	2.075.064.854.084

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập:

Người duyệt:

Nguyễn Minh Tiến
Kế toán Tổng hợp

Lê Nam Hưng
Kế toán trưởng

Nguyễn Lâm Dũng
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 120/GP-UBCK được cấp lần đầu ngày 8 tháng 12 năm 2015 và giấy phép điều chỉnh số 17/GPDC-UBCK ngày 16 tháng 5 năm 2017.

(b) Vốn điều lệ của Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018, vốn điều lệ của Công ty là 1.470.000.000.000 VND. Công ty đã phát hành 97.000.000 cổ phiếu phổ thông và 50.000.000 cổ phiếu ưu đãi cổ tức với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

(c) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; và tư vấn đầu tư chứng khoán.

(d) Mục tiêu hoạt động và hạn chế đầu tư

Công ty hoạt động với mục tiêu đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Công ty. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

(e) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(f) Cấu trúc VPBS

Tại 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018, Công ty có một (1) công ty con như sau.

Tên công ty	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
		30/6/2018	1/1/2018
Công ty TNHH VPBS (Myanmar)	Nghiên cứu các điều kiện kinh tế, thương mại, phân tích ngành công nghiệp và kinh doanh	99%	99%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, VPBS có 321 nhân viên (1/1/2018: 286 nhân viên).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và công ty con (được gọi chung là “VPBS”).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của VPBS theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được trình bày ở Thuyết minh 3(e). Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của VPBS là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được VPBS áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được VPBS áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của VPBS. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Khi có sự khác biệt giữa chính sách kế toán của công ty con và Công ty thì các điều chỉnh cần thiết được thực hiện nhằm đảm bảo tính nhất quán của các chính sách kế toán được áp dụng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(ii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ VPBS và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi VPBS thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của VPBS. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của VPBS.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày báo cáo.

(d) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi VPBS trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

- Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ: xem Thuyết minh 3(e)
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: xem Thuyết minh 3(f)
- Các khoản cho vay: xem Thuyết minh 3(g)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(iii) Chấm dứt ghi nhận

VPBS chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của VPBS đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi VPBS chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó VPBS không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

VPBS chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cẩn trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cẩn trừ và số dư thuần được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cẩn trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Xác định giá thị trường hoặc giá trị hợp lý

- Đối với các TSTC là chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.
- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày báo cáo.
- Đối với các loại chứng khoán vốn chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế tại ngày gần nhất tính đến ngày báo cáo nhưng không quá một tháng tính đến ngày báo cáo được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán không phải là bên có liên quan với Công ty. Trong trường hợp không có giá giao dịch trong khoảng thời gian này, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.
- Đối với các chứng chỉ tiền gửi và chứng khoán nợ chưa niêm yết, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính theo yêu cầu thông qua các kỹ thuật đánh giá. Công ty áp dụng kỹ thuật định giá dòng tiền chiết khấu. Các giả định và yếu tố đầu vào được sử dụng trong kỹ thuật định giá bao gồm lãi suất không có rủi ro, mức chênh lệch tín dụng và các chỉ tiêu khác để ước tính tỷ lệ chiết khấu.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch từ ngày thứ sáu trở đi, giá trị hợp lý là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn bao gồm các công cụ phái sinh phải được thanh toán bằng cách chuyển giao các công cụ vốn đó không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý không thể xác định một cách đáng tin cậy thì những công cụ này được phản ánh theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Theo quy định của Thông tư 334, công ty chứng khoán không niêm yết đánh giá giá trị hợp lý theo kỳ kế toán năm hoặc công ty chứng khoán lựa chọn. Theo đó, VPBS lựa chọn chỉ đánh giá lại giá trị của các TSTC không có giá thị trường theo giá trị hợp lý theo kỳ kế toán năm và không đánh giá lại giá trị của các TSTC này theo giá trị hợp lý vào kỳ kế toán giữa niên độ. Nếu VPBS áp dụng việc đánh giá lại giá trị của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ theo giá trị hợp lý đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ sẽ tăng 8.058.720.860 VND, chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ sẽ tăng lần lượt là 8.582.617.398 VND và 523.896.538 VND, và lợi nhuận chưa phân phối sẽ tăng 6.446.976.688 VND.

(vi) Xác định và đánh giá suy giảm giá trị

Cuối kỳ kế toán, VPBS đánh giá liệu có các bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nếu có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về suy giảm giá trị của các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ thì VPBS sẽ phải xác định giá trị của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị của các TSTC này và ghi nhận lỗ suy giảm giá trị của các TSTC này vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Một TSTC hoặc một nhóm các TSTC được xem là suy giảm giá trị khi có các bằng chứng khách quan cho thấy có một sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu của các TSTC này ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của một hoặc một nhóm các TSTC mà khoản lỗ này có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Một số bằng chứng khách quan cho thấy các TSTC bị suy giảm giá trị bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Bên cho vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay mà bên cho vay không thể xem xét hơn được;
- Bên đi vay có khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính; hoặc
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm về dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các TSTC kể từ khi ghi nhận ban đầu.

Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC không thuộc nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định như sau:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi được và giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo.

Các khoản cho vay

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thị trường tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay giao dịch ký quỹ tại ngày báo cáo.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các khoản phải thu

Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu được trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành như được đề cập ở Thuyết minh 3(h).

Trong trường hợp nếu TSTC được đánh giá khôi phục mức suy giảm giá trị trước đó, VPBS sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã được trích lập trước đó trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của TSTC không vượt quá giá trị ghi sổ của TSTC này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, VPBS xếp TSTC vào nhóm TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm chứng khoán niêm yết, chứng khoán nợ chưa niêm yết và chứng chỉ tiền gửi.

Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết), không bao gồm các chi phí giao dịch phát sinh liên quan đến việc mua các TSTC này.

Sau ghi nhận ban đầu, các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ được xác định theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường như được trình bày tại Thuyết minh 3(d)(v)) và thay đổi trong giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được ghi nhận vào lãi/lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

(f) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà VPBS có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được VPBS xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- các TSTC đã được VPBS xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua các khoản đầu tư đó như chi phí môi giới, chi phí giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC. Dự phòng suy giảm được xác định theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(d)(vi).

Chi phí phân bổ của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ khoản dự phòng do suy giảm giá trị hoặc không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong kỳ hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi VPBS đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của VPBS và sự kiện này VPBS không thể dự đoán trước được.

(g) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của VPBS bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC. Dự phòng suy giảm được xác định theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(d)(vi).

(h) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ bán các TSTC và từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(i) Các khoản đầu tư dài hạn khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của VPBS khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(j) Các hợp đồng bán/mua lại chứng khoán và mua/bán lại chứng khoán

Những chứng khoán đã bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán đã mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Đối với các cam kết quá hạn, VPBS xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

(k) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-----------|
| • Phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| • Thiết bị văn phòng | 3 – 5 năm |

(l) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của VPBS là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(m) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(n) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, VPBS có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(p) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về vốn, tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, tổ chức bảo hiểm.

Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mức trích lập hàng năm do Chủ sở hữu quyết định theo Điều lệ của Công ty.

(q) Vốn cổ phần

(i) Vốn cổ phần

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(ii) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(iii) Cổ phiếu ưu đãi cổ tức

Cổ phiếu ưu đãi cổ tức được phân loại lại là vốn chủ sở hữu do Công ty không phải mua lại các cổ phiếu này tại một thời điểm xác định trong tương lai. Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi được ghi nhận là phân phối vốn chủ sở hữu theo nghị quyết của các cổ đông của Công ty.

(iv) Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của VPBS tại ngày báo cáo, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các ngày giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày báo cáo.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ báo cáo là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ báo cáo là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của VPBS ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

(r) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi từ bán các TSTC

Lãi từ bán các TSTC được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi VPBS nhận được Thông báo khớp lệnh của các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết và chứng chỉ tiền gửi).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Đối với cổ phiếu thưởng, VPBS chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng thu nhập từ cổ tức.

Thu nhập tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn. Thu nhập tiền lãi cũng bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và mệnh giá của công cụ nợ khi đáo hạn.

Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ và hoạt động cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo nguyên tắc dồn tích.

(iii) Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán

Doanh thu từ nghiệp vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã thực hiện.

(iv) Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận tại hợp đồng, thường được tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành thành công. Các khoản doanh thu này được ghi nhận căn cứ theo thỏa thuận, biên bản thanh lý với tổ chức phát hành chứng khoán.

(v) Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính

Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(vi) Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp.

(s) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(t) Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

(u) Lãi trên cổ phiếu

VPBS trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của VPBS (sau khi đã trừ đi cổ tức của cổ phiếu ưu đãi và khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(v) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(w) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của VPBS nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi VPBS và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(x) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư 334 không được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

VPBS nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của VPBS. VPBS đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của VPBS để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà VPBS phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà VPBS có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình VPBS sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý những rủi ro này như sau.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. VPBS có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh và hoạt động tài chính, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản cho vay giao dịch ký quỹ.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Thuyết minh	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	1.451.026.894.999	1.058.268.997.883
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(iii)	904.737.084.239	692.876.047.778
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(ii)	209.422.916.667	156.259.805.462
Các khoản cho vay	(iv)	1.267.628.081.474	1.213.458.562.384
Các khoản phải thu từ TSTC	(v)	370.559.470.066	2.062.776.674.298
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		600.136.203	328.776.139
Các khoản phải thu khác	(v)	1.496.143.318.279	1.351.005.456.183
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2.121.671.975	7.982.433.975
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán		18.090.512.200	15.590.512.200
Tiền nộp Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh		10.050.074.889	10.029.425.562
		5.730.380.160.991	6.568.576.691.864

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của VPBS chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho VPBS.

(iii) Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

VPBS giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán nợ và chứng chỉ tiền gửi có tính thanh khoản cao, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với VPBS.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chứng khoán nợ niêm yết và chưa niêm yết của VPBS chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán nợ niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

(iv) Các khoản cho vay

▪ **Hợp đồng giao dịch ký quỹ**

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền bán chứng khoán chờ thu của khách hàng. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các Sở Giao dịch Chứng khoán dựa trên một số tiêu chí nhất định bao gồm tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 35% (theo quy định là 30%), hệ thống thông tin của VPBS sẽ cảnh báo và VPBS xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, VPBS buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

▪ **Tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán**

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

(v) Các khoản phải thu từ TSTC và các khoản phải thu khác

VPBS giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

VPBS thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của VPBS có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Không có khoản phải thu nào quá hạn nhưng không giảm giá tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó VPBS không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của VPBS là đảm bảo ở mức cao nhất rằng VPBS luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của VPBS.

VPBS giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của VPBS và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng không chiết khấu như sau:

30/6/2018

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Từ 1 – 5 năm VND
Vay ngắn hạn	1.881.919.979.926	1.926.594.198.804	1.926.594.198.804	-
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	596.000.000.000	634.970.000.000	634.970.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	46.750.000	46.750.000	46.750.000	-
Chi phí phải trả	90.564.639.867	90.564.639.867	90.564.639.867	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.352.285.041	4.352.285.041	4.352.285.041	-
	2.572.883.654.834	2.656.527.873.712	2.656.527.873.712	-
Vay dài hạn	2.830.197.000	3.200.959.897	-	3.200.959.897
Trái phiếu phát hành dài hạn	500.000.000.000	581.000.000.000	45.000.000.000	536.000.000.000
	502.830.197.000	584.200.959.897	45.000.000.000	539.200.959.897
	3.075.713.851.834	3.240.728.833.609	2.701.527.873.712	539.200.959.897

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

1/1/2018

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND
Vay ngắn hạn	1.259.230.555.619	1.294.809.744.508	1.294.809.744.508	-
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	626.000.000.000	666.590.000.000	666.590.000.000	-
Phải trả người bán ngắn hạn	548.290.162	548.290.162	548.290.162	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	77.087.547.888	77.087.547.888	77.087.547.888	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	1.696.805.467	1.696.805.467	1.696.805.467	-
	1.964.563.199.136	2.040.732.388.025	2.040.732.388.025	-
Vay dài hạn	4.682.289.000	5.667.146.643	-	5.667.146.643
Trái phiếu phát hành dài hạn	1.058.000.000.000	1.236.290.000.000	367.720.000.000	868.570.000.000
	1.062.682.289.000	1.241.957.146.643	367.720.000.000	874.237.146.643
	3.027.245.488.136	3.282.689.534.668	2.408.452.388.025	874.237.146.643

VPBS quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các TSTC ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của VPBS hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà VPBS nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018, rủi ro tỷ giá hối đoái của VPBS là không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của VPBS như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2018	1/1/2018
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	204.602.837.956	17.665.661.243
Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	904.737.084.239	692.876.047.778
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	209.422.916.667	156.259.805.462
Các khoản cho vay	1.267.628.081.474	1.213.458.562.384
Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18.090.512.200	15.590.512.200
Tiền nộp Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh	10.050.074.889	10.029.425.562
	2.614.531.507.425	2.105.880.014.629
Nợ phải trả tài chính		
Vay ngắn hạn	(1.881.919.979.926)	(1.259.230.555.619)
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	(596.000.000.000)	(626.000.000.000)
Vay dài hạn	(2.830.197.000)	(4.682.289.000)
Trái phiếu phát hành dài hạn	(500.000.000.000)	(1.058.000.000.000)
	(2.980.750.176.926)	(2.947.912.844.619)
	(366.218.669.501)	(842.032.829.990)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	30/6/2018	Giá trị ghi sổ
	VND	1/1/2018
		VND
Các công cụ tài chính có lãi suất biến động		
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.246.424.057.043	1.040.603.336.640

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 7.037.356.047 VND lợi nhuận thuần của VPBS (1/1/2018: 1.584.277.000 VND).

(iii) Rủi ro về giá cổ phiếu

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết do VPBS nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc của VPBS theo dõi các chứng khoán niêm yết trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, giá thị trường của các cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của VPBS là 21.531.002.960 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 10% tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 10%) với tất cả các biến số khác không thay đổi thì lợi nhuận sau thuế trong kỳ của VPBS sẽ lần lượt tăng hoặc giảm tương ứng 1.722.480.237 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 1/1/2018: 1.321.587.038 VND).



Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, như sau:

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ</i>				
▪ TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
• Cổ phiếu niêm yết	723.312.590	723.312.590	1.102.012.200	1.102.012.200
• Cổ phiếu chưa niêm yết ghi nhận theo giá trị hợp lý	20.807.690.370	20.807.690.370	15.417.825.770	15.417.825.770
• Cổ phiếu chưa niêm yết ghi nhận theo giá gốc	21.735.877.200	(*)	22.240.893.160	(*)
• Trái phiếu chưa niêm yết	328.788.815.484	(**)	231.302.959.222	231.302.959.222
• Chứng chỉ tiền gửi	575.948.268.755	(**)	461.573.088.556	461.573.088.556
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	209.422.916.667	(***)	156.259.805.462	(***)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	1.451.205.814.120	1.451.205.814.120	1.058.446.227.439	1.058.446.227.439
▪ Các khoản cho vay	1.267.628.081.474	(***)	1.213.458.562.384	(***)
▪ Các khoản phải thu	370.559.470.066	(***)	2.062.776.674.298	(***)
▪ Phải thu các dịch vụ cung cấp	600.136.203	(***)	328.776.139	(***)
▪ Các khoản phải thu khác	1.496.143.318.279	(***)	1.351.005.456.183	(***)
▪ Cầm cố, thế chấp, kỹ quỹ, ký cược ngắn hạn	2.121.671.975	(***)	7.982.433.975	(***)
▪ Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	18.090.512.200	(***)	15.590.512.200	(***)
▪ Tiền nộp Quỹ bù trừ chứng khoán phải sinh	10.050.074.889	(***)	10.029.425.562	(***)

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	30/6/2018	1/1/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ</i>			
▪ Vay ngắn hạn	1.881.919.979.926	1.259.230.555.619	(***)
▪ Trái phiếu phát hành ngắn hạn	596.000.000.000	626.000.000.000	(***)
▪ Phải trả người bán	46.750.000	548.290.162	(***)
▪ Chi phí phải trả	90.564.639.867	77.087.547.888	(***)
▪ Phải trả khác	4.352.285.041	1.696.805.467	(***)
▪ Vay dài hạn	2.830.197.000	4.682.289.000	(***)
▪ Trái phiếu phát hành dài hạn	500.000.000.000	1.058.000.000.000	(***)

*) Các cổ phiếu này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy. Do đó, các cổ phiếu này được ghi nhận theo giá gốc.

**) Theo quy định của Thông tư 334, công ty chứng khoán không niêm yết đánh giá giá trị của TSTC không có giá thị trường theo giá trị hợp lý vào kỳ kế toán năm hoặc kỳ kế toán khác công ty chứng khoán lựa chọn. Theo đó, VPBS lựa chọn chỉ đánh giá giá trị của các TSTC không có giá thị trường theo giá trị hợp lý theo kỳ kế toán năm và không đánh giá giá trị của các TSTC này theo giá trị hợp lý vào kỳ kế toán giữa niên độ.

***) VPBS chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền mặt	178.919.121	177.229.556
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của VPBS	1.246.424.057.043	1.040.603.336.640
Các khoản tương đương tiền (*)	204.602.837.956	17.665.661.243
	1.451.205.814.120	1.058.446.227.439

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất năm dao động từ 5,3% đến 5,5% (1/1/2018: từ 5,3% đến 5,5%).

6. Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 (đã được soát xét)	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
a) Cửa VPBS				
Cổ phiếu	127.049.100	14.215.984.736.400	406.379.000	42.317.003.340.000
Trái phiếu	19.100	316.860.000	18.239.000	372.707.550.000
	127.030.000	14.215.667.876.400	388.140.000	41.944.295.790.000
b) Cửa nhà đầu tư				
Cổ phiếu	2.083.326.443	56.361.890.141.100	1.398.822.085	34.100.107.991.100
Trái phiếu	2.056.260.443	53.400.594.643.100	1.275.722.085	21.024.418.791.100
	27.066.000	2.961.295.498.000	123.100.000	13.075.689.200.000
	2.210.375.543	70.577.874.877.500	1.805.201.085	76.417.111.331.100

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Tài sản tài chính

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

	30/6/2018		1/1/2018	
	Giá gốc	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	2.015.596.696	723.312.590	2.304.993.754	1.102.012.200
Cổ phiếu chưa niêm yết ghi nhận theo giá trị hợp lý	20.763.547.498	20.807.690.370	20.258.527.498	15.417.825.770
Cổ phiếu chưa niêm yết ghi nhận theo giá gốc	21.735.877.200	(*)	22.240.893.160	(*)
Trái phiếu chưa niêm yết	328.788.815.484	(**)	231.302.959.222	235.117.393.419
Chứng chỉ tiền gửi	575.948.268.755	(**)	461.573.088.556	500.885.581.564
	949.252.105.633		737.680.462.190	731.636.778.908

*) Các cổ phiếu này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động hoặc không thể xác định được giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy. Do đó, các cổ phiếu này được phản ánh theo giá gốc.

**) Theo quy định của Thông tư 33/4, công ty chứng khoán không niêm yết đánh giá giá trị hợp lý theo kỳ kế toán năm hoặc theo kỳ kế toán do công ty chứng khoán lựa chọn. Theo đó, VPBS lựa chọn chỉ đánh giá giá trị của các TSTC không có giá trị trường vào cuối kỳ kế toán năm và không đánh giá giá trị của các TSTC này theo giá trị hợp lý vào cuối kỳ kế toán giữa niên độ.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu chưa niêm yết và chứng chỉ tiền gửi ghi nhận vào TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ không bao gồm khoản lãi dự thu liên quan tới các tài sản này. Các khoản lãi dự thu này được ghi nhận vào Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2018 VND Giá gốc (*)	1/1/2018 VND Giá gốc (*)
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	50.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng	156.500.000.000	154.422.916.667
Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	2.922.916.667	1.836.888.795
	209.422.916.667	156.259.805.462

(c) Các khoản cho vay

	30/6/2018 VND Giá gốc (*)	1/1/2018 VND Giá gốc (*)
Cho vay giao dịch ký quỹ (i)	1.253.295.749.775	1.189.555.693.462
Tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán (ii)	14.332.331.699	23.902.868.922
	1.267.628.081.474	1.213.458.562.384

(i) Các khoản cho vay giao dịch ký quỹ được cấp cho khách hàng để thực hiện các giao dịch ký quỹ chứng khoán. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản cho vay giao dịch ký quỹ này có kỳ hạn gốc là 90 ngày và hưởng lãi suất năm từ 9% đến 14% (1/1/2018: từ 9% đến 14%). Tỷ lệ ký quỹ ban đầu là 50% và tỷ lệ ký quỹ duy trì là 30% - 40% (1/1/2018: 30% - 40%).

(ii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với tiền thu từ bán chứng khoán được hưởng lãi suất năm từ 12,5% đến 14% (1/1/2018: từ 12,5% đến 14%) và có thời hạn hoàn trả trong vòng 2 ngày làm việc.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính này.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Dầu tư dài hạn khác

	30/6/2018				1/1/2018					
	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư góp vốn vào:										
▪ Công ty Cổ phần Quốc tế DAH	450.000	15%	4.500.000.000	-	4.500.000.000	450.000	15%	4.500.000.000	-	4.500.000.000
▪ Công ty Bảo hiểm VN Thịnh Vượng (VPI)	2.700	9%	27.000.000.000	-	27.000.000.000	2.700	9%	27.000.000.000	-	27.000.000.000
▪ Công ty Môi giới bảo hiểm Azura Việt Nam	-	-	-	-	-	60.000	15%	600.000.000	-	600.000.000
			31.500.000.000	-	31.500.000.000			32.100.000.000	-	32.100.000.000

Biến động giá trị ghi sổ của đầu tư dài hạn khác trong kỳ như sau:

	1/1/2018 VND	Thu hồi vốn VND	30/6/2018 VND
Công ty Cổ phần Quốc tế DAH	4.500.000.000	-	4.500.000.000
Công ty Bảo hiểm VN Thịnh Vượng (VPI)	27.000.000.000	-	27.000.000.000
Công ty Môi giới Bảo hiểm Azura Việt Nam	600.000.000	(600.000.000)	-
	32.100.000.000	(600.000.000)	31.500.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

8. Các khoản phải thu

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Phải thu bán các TSTC	140.588.061	1.807.755.829.106
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	370.418.882.005	255.020.845.192
- Phải thu cổ tức	-	250.010.000
- Dự thu lãi hợp đồng tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	27.139.031.823	23.464.245.859
- Dự thu lãi trái phiếu	329.698.424.598	220.484.014.635
- Dự thu lãi hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ	13.581.425.584	10.822.574.698
	370.559.470.066	2.062.776.674.298

9. Các khoản phải thu khác

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Ứng trước tiền mua chứng khoán – cổ phiếu (i)	1.273.244.808.417	1.113.883.824.549
Ứng trước tiền mua chứng khoán – trái phiếu (i)	220.963.754.964	233.645.458.459
Phải thu dịch vụ khác	1.934.754.898	3.476.173.175
	1.496.143.318.279	1.351.005.456.183

- (i) Đây là các khoản ứng trước cho các cá nhân để mua chứng khoán. Trong trường hợp tại ngày cam kết, các cá nhân không thực hiện chuyển giao quyền sở hữu về các chứng khoán cho VPBS, thì các cá nhân này sẽ phải hoàn trả lại số tiền ứng trước này cùng với khoản tiền phạt với tỷ lệ phạt từ 10,8% đến 11,5% một năm, do VPBS quy định theo từng thời kỳ. Các khoản phải thu này được đảm bảo bằng số dư tiền gửi và chứng khoán của các cá nhân này trong tài khoản mở tại Công ty.

10. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và các khoản phải thu

(a) Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

30/6/2018					
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Dự phòng tại 1/1/2018 VND	Dự phòng hoàn nhập trong kỳ VND
	1.253.295.749.775	1.253.295.749.775	-	13.762.877.182	13.762.877.182

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (đã được soát xét)

	30/6/2017				
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Dự phòng tại 1/1/2017 VND	Dự phòng hoàn nhập trong kỳ VND
	1.189.555.693.462	1.179.245.697.004	10.309.996.458	10.309.996.458	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(b) Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	30/6/2018			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Dự phòng tại 1/1/2018 VND
Phải thu từ dịch vụ các công ty chứng khoán cung cấp	138.000.000	-	138.000.000	138.000.000
Phải thu từ các hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán	9.850.303.958	-	9.850.303.958	9.850.303.958
Các khoản phải thu khác	1.287.020.886	-	1.287.020.886	1.287.020.886
	11.275.324.844	-	11.275.324.844	11.275.324.844

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(đã được soát xét)**

	30/6/2017			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Dự phòng tại 1/1/2017 VND
Phải thu từ dịch vụ các công ty chứng khoán cung cấp	138.000.000	-	138.000.000	138.000.000
Phải thu từ các hợp đồng đặt cọc mua chứng khoán	9.850.303.958	-	9.850.303.958	9.850.303.958
Các khoản phải thu khác	1.287.020.886	-	1.287.020.886	1.287.020.886
	11.275.324.844	-	11.275.324.844	11.275.324.844

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Nguyên giá	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	14.914.256.700	33.681.449.653	245.977.000	48.841.683.353
Mua trong kỳ	-	47.273.798	68.900.000	116.173.798
Số dư cuối kỳ	14.914.256.700	33.728.723.451	314.877.000	48.957.857.151
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3.888.425.090	26.642.964.614	243.000.805	30.774.390.509
Khấu hao trong kỳ	1.169.740.404	1.871.501.050	6.382.919	3.047.624.373
Số dư cuối kỳ	5.058.165.494	28.514.465.664	249.383.724	33.822.014.882
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	11.025.831.610	7.038.485.039	2.976.195	18.067.292.844
Số dư cuối kỳ	9.856.091.206	5.214.257.787	65.493.276	15.135.842.269

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (đã được soát xét)

	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	12.411.236.700	32.617.233.291	245.977.000	45.274.446.991
Mua trong kỳ	428.400.000	171.600.000	-	600.000.000
Số dư cuối kỳ	12.839.636.700	32.788.833.291	245.977.000	45.874.446.991
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.843.180.860	22.315.261.475	232.598.461	24.391.040.796
Khấu hao trong kỳ	907.106.445	2.136.359.763	5.201.172	3.048.667.380
Số dư cuối kỳ	2.750.287.305	24.451.621.238	237.799.633	27.439.708.176
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	10.568.055.840	10.301.971.816	13.378.539	20.883.406.195
Số dư cuối kỳ	10.089.349.395	8.337.212.053	8.177.367	18.434.738.815

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại 30 tháng 6 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 17.337 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2018: 13.574 triệu VND).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND (đã được soát xét)
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	17.432.786.164	17.432.786.164
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	17.375.205.615	17.311.736.449
Khấu hao trong kỳ	30.000.024	33.469.142
Số dư cuối kỳ	17.405.205.639	17.345.205.591
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	57.580.549	121.049.715
Số dư cuối kỳ	27.580.525	87.580.573

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 17.253 triệu VND đã được khấu hao hết tại 30 tháng 6 năm 2018 (1/1/2018: 17.253 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

13. Giao dịch bán, mua lại Trái phiếu chính phủ

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Phải thu từ giao dịch mua, bán lại trái phiếu chính phủ (*)	645.753.000.000	-
Lãi mua bán lại	18.668.539.854	-
	664.421.539.854	-

(*) Đây là các khoản phải thu từ các hợp đồng mua Trái phiếu chính phủ với cam kết bán lại vào một ngày xác định trong tương lai. Các khoản phải thu này có kỳ hạn gốc từ 11 đến 12 tháng.

14. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Theo Quyết định số 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, VPBS phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của năm liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán là 20 tỷ VND đối với thành viên lưu ký là công ty chứng khoán có nghiệp vụ tự doanh và môi giới.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Biến động khoản tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND (đã được soát xét)
Số dư đầu kỳ	15.590.512.200	13.829.483.118
Tiền nộp thêm trong kỳ	1.606.314.797	1.761.029.082
Tiền lãi nhận được trong kỳ	893.685.203	-
Số dư cuối kỳ	18.090.512.200	15.590.512.200

15. Tài sản dài hạn khác

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền nộp Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh	10.050.074.889	10.029.425.562

Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu vào Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh là 10 tỷ VND đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

16. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Vay ngắn hạn	1.880.685.251.926	1.259.230.555.619
Vay dài hạn đến hạn trả	1.234.728.000	-
	1.881.919.979.926	1.259.230.555.619

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Biến động các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	1/1/2018 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong kỳ		30/6/2018 Giá trị ghi sổ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn từ:				
Ngân hàng TMCP				
Bảo Việt	270.000.000.000	1.951.737.440.039	(1.763.000.434.246)	458.737.005.793
Ngân hàng TMCP				
Việt Nam Thịnh Vượng	989.230.555.619	4.828.285.651.759	(4.695.567.961.245)	1.121.948.246.133
Ngân hàng TMCP				
Tiên Phong	-	332.071.990.295	(332.071.990.295)	-
Ngân hàng TMCP				
Đầu tư và Phát triển				
Việt Nam	-	1.782.000.000.000	(1.782.000.000.000)	-
Ngân hàng TNHH				
CTBC	-	420.000.000.000	(420.000.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Kỹ				
thương Việt Nam	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000
Ngân hàng TNHH				
Indovina	-	200.000.000.000	-	200.000.000.000
	1.259.230.555.619	9.614.095.082.093	(8.992.640.385.786)	1.880.685.251.926

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, các khoản vay ngân hàng ngắn hạn bằng VND có thời hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và chịu lãi suất năm từ 7,1% đến 9% (1/1/2018: các khoản vay có thời hạn từ 1 tháng đến 3 tháng và chịu lãi suất năm từ 5% đến 8%). Các khoản này không được đảm bảo.

(b) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	VND	11%	2022	4.064.925.000	4.682.289.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(1.234.728.000)	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				2.830.197.000	4.682.289.000

Các khoản vay này không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2018 VND
Thuế Giá trị gia tăng	695.364.783	8.955.886.961	8.856.356.160	794.895.584
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	9.215.718.609	59.841.014.586	42.538.187.067	26.518.546.128
Thuế Thu nhập cá nhân	5.467.616.396	62.398.068.714	57.517.298.017	10.348.387.093
Các loại thuế khác	-	243.304.759	229.091.753	14.213.006
	15.378.699.788	131.438.275.020	109.140.932.997	37.676.041.811

18. Chi phí phải trả

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Lãi dự chi cho các hợp đồng vay	52.059.480.080	14.536.610.931
Lãi dự chi cho trái phiếu phát hành	20.945.469.746	22.466.756.666
Trích trước lương kinh doanh	10.000.000.000	28.935.866.843
Chi phí quản lý phải trả	7.559.690.041	11.148.313.448
	90.564.639.867	77.087.547.888

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

D. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần		Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		Lợi nhuận chưa phân phối		Vốn chủ sở hữu
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ tức	VND	VND	VND	Lợi nhuận đã thực hiện	Lợi nhuận chưa thực hiện	VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	970.000.000.000	500.000.000.000	6.920.405.138	24.463.163.238	342.662.948.079	17.254.957.081	1.861.301.473.536		
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	238.967.838.500	4.795.542.048	243.763.380.548		
Chuyển từ lợi nhuận chưa thực hiện sang lợi nhuận thực hiện	-	-	-	-	23.298.640.363	(23.298.640.363)	-		
Phân bổ vào các quỹ	-	-	10.904.782.780	10.904.782.780	(21.809.565.560)	-	-		
Cổ tức ưu đãi (Thuyết minh 33)	-	-	-	-	(30.000.000.000)	-	(30.000.000.000)		
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	970.000.000.000	500.000.000.000	17.825.187.918	35.367.946.018	553.119.861.382	(1.248.141.234)	2.075.064.854.084		
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	970.000.000.000	-	1.533.968.431	19.076.726.531	135.340.165.896	-	1.125.950.860.858		
Phát hành cổ phiếu ưu đãi	-	500.000.000.000	-	-	-	-	500.000.000.000		
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	68.880.938.957	17.149.882.243	86.030.821.200		
Phân bổ vào các quỹ	-	-	5.386.436.707	5.386.436.707	(10.772.873.414)	-	-		
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (đã được soát xét)	970.000.000.000	500.000.000.000	6.920.405.138	24.463.163.238	193.448.231.439	17.149.882.243	1.711.981.682.058		

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

21. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của VPBS là:

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	147.000.000	1.470.000.000.000	147.000.000	1.470.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	97.000.000	970.000.000.000	97.000.000	970.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi cổ tức	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
	147.000.000	1.470.000.000.000	147.000.000	1.470.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	97.000.000	970.000.000.000	97.000.000	970.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi cổ tức	50.000.000	500.000.000.000	50.000.000	500.000.000.000
	147.000.000	1.470.000.000.000	147.000.000	1.470.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của VPBS. Các cổ đông được nhận cổ tức mà VPBS công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của VPBS. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được VPBS mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Cổ phiếu ưu đãi cổ tức có mệnh giá là 10.000VND và không có quyền biểu quyết. Cổ phiếu ưu đãi cổ tức được hưởng cổ tức ưu đãi cố định hàng năm bằng 6% mệnh giá cổ phần ưu đãi cổ tức. Cổ tức ưu đãi được cộng dồn vào các năm tiếp theo trên cơ sở không tính lãi đối với cổ tức chưa thanh toán trong trường hợp Công ty kinh doanh thua lỗ hoặc có lãi nhưng không đủ để chia cổ tức đối với cổ phần ưu đãi cổ tức.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Cổ phần ưu đãi cổ tức có thể được chuyển thành cổ phần phổ thông khi xảy ra một trong các sự kiện sau, tùy thuộc sự kiện nào đến trước:

- Cổ phần ưu đãi cổ tức có thể chuyển đổi thành cổ phần phổ thông theo quyết định của Đại Hội đồng cổ đông; hoặc
- Trong thời gian kể từ ngày kỷ niệm tròn 5 năm của ngày hoàn thành việc chào bán cho đến bất kỳ khi nào còn tồn tại cổ phần ưu đãi cổ tức, cổ đông nắm giữ có quyền yêu cầu Công ty và Công ty có nghĩa vụ thực hiện chuyển đổi cổ phần ưu đãi cổ tức thành cổ phần phổ thông theo tỷ lệ 15:1 (15 cổ phần ưu đãi cổ tức được chuyển đổi thành 1 cổ phần phổ thông).

Trong thời gian kể từ ngày kỷ niệm tròn 3 năm của ngày phát hành việc chào bán cổ phiếu ưu đãi cổ tức cho đến bất kỳ khi nào còn tồn tại cổ phần ưu đãi cổ tức, Công ty có quyền mua lại hoặc thực hiện chỉ định bên thứ ba mua lại cổ phần ưu đãi cổ tức với mức giá thỏa thuận với cổ đông nắm giữ hiện hữu.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

22. Các tài khoản ngoại bảng

(a) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Công ty chứng khoán

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
Dưới 1 năm	2.176.637	21.766.370.000	2.138.842	21.388.420.000

(b) TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Công ty chứng khoán

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	490	4.900.000	7	70.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(c) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại TTLKCK của Nhà đầu tư

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	1.088.986.550	10.889.865.500.000	1.529.251.960	15.292.519.600.000
TSTC hạn chế chuyển nhượng	73.030.944	730.309.440.000	10.494.464	104.944.640.000
TSTC giao dịch cầm cố	375.838.774	3.848.387.740.000	416.166.441	4.161.664.410.000
TSTC phong tỏa, tạm giữ	74.000	740.000.000	74.000	740.000.000
TSTC chờ thanh toán	13.192.369	131.923.690.000	11.633.022	116.330.220.000
	1.551.122.637	15.601.226.370.000	1.967.619.887	19.676.198.870.000

(d) TSTC đã lưu ký tại TTLKCK và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	30/6/2018		1/1/2018	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá VND
TSTC chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	8.647.649	86.476.490.000	6.770.329	67.703.290.000
TSTC chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	-	46.153	461.530.000
	8.647.649	86.476.490.000	6.816.482	68.164.820.000

(e) Tiền gửi của Nhà đầu tư

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	661.689.136.062	1.136.206.890.430
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	660.941.261.479	1.127.877.034.334
b. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	747.874.583	8.329.856.096
	661.689.136.062	1.136.206.890.430

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(f)	Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	30/6/2018	1/1/2018
		VND	VND
	Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành chứng khoán	233.625.470.895	13.042.201.351
(g)	Phải trả Nhà đầu tư	30/6/2018	1/1/2018
		VND	VND
	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
	a. Của Nhà đầu tư trong nước	660.983.921.364	1.101.047.819.818
	b. Của Nhà đầu tư nước ngoài	747.442.857	35.169.951.735
		661.731.364.221	1.136.217.771.553
(h)	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	30/6/2018	1/1/2018
		VND	VND
	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	233.583.242.736	13.031.320.228

Lãi/(lỗ) từ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2018

	Số lượng bán	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi (lỗ) từ bán các TSTC trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết	15.507	14.887	230.859.400	379.677.018	(148.817.618)
Cổ phiếu chưa niêm yết	50.002	10.100	505.020.000	505.020.000	-
Trái phiếu niêm yết	57.765.000	112.476	6.497.169.075.000	6.432.147.640.000	65.021.435.000
Trái phiếu chưa niêm yết	174.962.021	261.857	45.814.958.290.215	45.834.987.481.814	(20.029.191.599)
Chứng chỉ tiền gửi	2.717.349	1.009.216	2.742.393.132.030	2.766.601.140.243	(24.208.008.213)
			55.055.256.376.645	55.034.620.959.075	20.635.417.570

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ
- Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

283.219.407.870
(262.583.990.300)

20.635.417.570

Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với cổ phiếu và chứng chỉ tiền gửi, và theo phương pháp thực tế
đích danh đối với trái phiếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (đã được soát xét)	Số lượng bán	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi (lỗ) từ bán các TSTC trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết	14.739.005	19.404	285.999.600.000	222.835.006.035	63.164.593.965
Cổ phiếu chưa niêm yết	3.206.390	27.584	88.445.061.760	109.850.083.652	(21.405.021.892)
Trái phiếu niêm yết	198.960.000	108.095	21.506.632.290.000	21.388.245.260.000	118.387.030.000
Trái phiếu chưa niêm yết	73.108.429	429.459	31.397.043.321.402	31.456.267.422.799	(59.224.101.397)
Chứng chỉ tiền gửi	1.410.900	1.661.336	2.343.979.294.115	2.344.489.218.426	(509.924.311)
			55.622.099.567.277	55.521.686.990.912	100.412.576.365

Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- Lãi bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ
- Lỗ bán các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

778.512.970.738
 (678.100.394.373)

100.412.576.365

Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch đối với cổ phiếu và chứng chỉ tiền gửi, và theo phương pháp thực tế đích danh đối với trái phiếu.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
 (Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2018 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2018 VND	Chênh lệch đánh giá lại ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ					
Cổ phiếu niêm yết	2.015.596.696	723.312.590	(1.292.284.106)	(1.202.981.554)	(89.302.552)
Cổ phiếu chưa niêm yết	20.763.547.498	20.807.690.370	44.142.872	(4.840.701.728)	4.884.844.600
	22.779.144.194	21.531.002.960	(1.248.141.234)	(6.043.683.282)	4.795.542.048

Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ
- Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ

12.198.777.190
 (7.403.235.142)
 4.795.542.048

**Kỳ sáu tháng kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2017 (đã được soát xét)**

TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ	Giá gốc VND	Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 30/6/2017 VND	Chênh lệch đánh giá lại tại ngày 1/1/2017 VND	Chênh lệch đánh giá lại ghi nhận vào kết quả hoạt động trong kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết	2.264.408.235	1.155.321.843	(1.109.086.392)	(17.657.733.054)	16.548.646.662
Cổ phiếu chưa niêm yết	20.255.564.265	15.215.892.537	(5.039.671.728)	(5.640.907.309)	601.235.581
	22.519.972.500	16.371.214.380	(6.148.758.120)	(23.298.640.363)	17.149.882.243

Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ
- Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Lợi nhuận chưa thực hiện trong kỳ

11.909.511.916
 5.240.370.327
 17.149.882.243

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

25. Chi phí hoạt động tự doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND (đã được soát xét)
Chi phí hoa hồng	35.085.453.260	12.650.401.017
Chi phí dịch vụ tìm kiếm và cung cấp thông tin khách hàng	6.085.355.475	1.241.035.513
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	1.334.279.501	1.140.334.631
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	170.972.800	140.215.767
Chi phí văn phòng phẩm	2.819.500	998.005
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.300.000	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	338.417.714	373.648.835
Chi phí dịch vụ mua ngoài	725.241.672	688.016.887
Chi phí khác	596.793.229	1.331.676.952
	44.340.633.151	17.566.327.607

26. Chi phí môi giới chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND (đã được soát xét)
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	35.199.240.225	16.875.061.451
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.374.282.246	1.242.088.284
Chi phí văn phòng phẩm	184.236.243	72.475.828
Chi phí công cụ, dụng cụ	212.344.956	54.228.331
Chi phí khấu hao tài sản cố định	614.291.005	745.647.094
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.625.349.341	7.588.667.939
Chi phí giao dịch trên sàn chứng khoán liên quan đến giao dịch của nhà đầu tư	16.651.761.500	12.790.493.862
Chi phí khác	264.543.951	1.588.044.578
	63.126.049.467	40.956.707.367

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND (đã được soát xét)
Lãi từ hoạt động mua và bán lại trái phiếu chính phủ	35.848.239.176	38.149.962.853
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	216.498.399	519.465.348
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	216.409.121	73.775.661
- Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	89.278	445.689.687
Thu nhập lãi tiền gửi không kỳ hạn	2.095.856.730	1.819.926.022
	38.160.594.305	40.489.354.223

28. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND (đã được soát xét)
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái	355.085.522	2.619
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	355.085.522	2.619
Chi phí lãi vay và trái phiếu phát hành	128.738.172.543	73.298.449.676
Lỗ từ hoạt động bán và mua lại trái phiếu chính phủ	71.454.605.844	33.612.092.500
Chi phí tài chính khác	1.190.958.904	11.616.493.047
	201.738.822.813	118.527.037.842

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

29. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND (đã được soát xét)
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	13.089.841.112	10.199.921.929
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn	1.730.157.609	1.163.910.023
Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, bảo hiểm cho nhân viên	319.374.573	123.848.225
Chi phí văn phòng phẩm	105.900.708	77.305.389
Chi phí công cụ, dụng cụ	249.937.061	234.464.922
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.753.122.450	1.530.806.704
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2.381.842.128	2.000.486.501
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.205.304.172	9.595.496.957
Chi phí khác	834.142.815	1.937.009.099
	35.669.622.628	26.863.249.749

30. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND (đã được soát xét)
Thu từ tiền phạt theo hợp đồng	93.761.381.983	19.054.478.198
Thu nhập khác	195.082.331	26.609.018
	93.956.464.314	19.081.087.216

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND (đã được soát xét)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	59.841.014.586	21.406.753.404

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND (đã được soát xét)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	303.604.395.134	107.437.574.604
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	60.720.879.027	21.487.514.921
Chi phí không được khấu trừ thuế	1.561.264.133	5.684.524
Thu nhập không bị tính thuế	(2.441.128.574)	(86.446.041)
	59.841.014.586	21.406.753.404

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông là 213.763.380.548 VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017: 86.030.821.200 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 97.000.000 cổ phiếu (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017: 97.000.000 cổ phiếu), chi tiết như sau:

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND (đã được soát xét)
Lợi nhuận thuần trong kỳ	243.763.380.548	86.030.821.200
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi cổ tức	(30.000.000.000)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	213.763.380.548	86.030.821.200

Tại ngày phát hành báo cáo này, Công ty chưa có quyết định chính thức của Đại hội đồng cổ đông về việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận năm 2018. Nếu Công ty trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND (đã được soát xét)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	97.000.000	97.000.000

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND (đã được soát xét)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.204	887

VPBS không có bất kỳ cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào tại ngày báo cáo. Do vậy yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

33. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 26 tháng 4 năm 2018, Đại hội đồng cổ đông của VPBS đã quyết định phân phối khoản cổ tức 30.000.000.000 VND cho các cổ đông nắm giữ cổ phiếu ưu đãi cổ tức (600 VND trên một cổ phiếu ưu đãi cổ tức).

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
 ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

34. Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

Giá trị giao dịch cho	
kỳ sáu tháng kết thúc ngày	30/6/2017
30/6/2018	30/6/2017
VND	VND
	(đã được soát xét)

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

521.109.901	481.464.000
-------------	-------------

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 1 tháng 1 năm 2018, Công ty không có số dư với các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát.

35. Các yếu tố mang tính thời vụ hay chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của VPBS không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Thuế

Theo luật thuế hiện hành, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán vào thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế của VPBS cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(b) Các quỹ dự trữ bắt buộc

VPBS chỉ phải trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ hàng năm. Do đó, VPBS sẽ trích lập các quỹ dự trữ bắt buộc này vào cuối kỳ kế toán năm.

(c) Xác định giá trị hợp lý

Theo quy định của Thông tư 334, công ty chứng khoán không niêm yết đánh giá giá trị hợp lý theo kỳ kế toán năm hoặc theo kỳ kế toán do công ty chứng khoán lựa chọn. Theo đó, VPBS lựa chọn chỉ đánh giá lại giá trị của các TSTC không có giá thị trường theo giá trị hợp lý vào cuối kỳ kế toán năm và không đánh giá lại giá trị của các TSTC này theo giá trị hợp lý vào kỳ kế toán giữa niên độ.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

36. Cam kết thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2018 VND	1/1/2018 VND
Trong vòng 1 năm	2.074.265.000	2.530.942.220
Từ 2 – 5 năm	8.057.580.468	8.804.741.491
	10.131.845.468	11.335.683.711

37. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Những ước tính kế toán được VPBS áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không có sự thay đổi trọng yếu so với các ước tính kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm hợp nhất gần nhất.

38. Các khoản mục bất thường

Ngoài các khoản mục mang tính thời vụ hoặc chu kỳ như được trình bày trong Thuyết minh 35, không có khoản mục bất thường trọng yếu nào phát sinh trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

39. Các thay đổi trong cơ cấu của VPBS

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của VPBS.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

40. Số liệu so sánh

Một số khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất giữa niên độ đã được phân loại lại để phù hợp với việc trình bày của kỳ hiện tại như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND (phân loại lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND (như đã trình bày trước đây)
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	2.920.000.000	99.920.000.000
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	97.239.569.051	239.569.051

Ngoại trừ các khoản mục trên, số liệu so sánh được mang sang từ i) các số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của VPBS cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đối với các khoản mục trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và ii) số liệu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của VPBS cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất.

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Người lập:



Nguyễn Minh Tiến
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Lê Nam Hưng
Kế toán trưởng



Nguyễn Lâm Dũng
Giám đốc